

# So sánh từ kiêng kị, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong Tiếng Việt với Tiếng Khmer

• **Đào Thị Kim Duyên**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

## TÓM TẮT:

*Từ kiêng kị, uyển ngữ là hiện tượng ngôn ngữ tương đối phức tạp, nó liên quan đến nhiều lĩnh vực như lịch sử, tâm lí, phong tục tập quán, tôn giáo, văn hoá dân tộc. Qua so sánh từ kiêng kị, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong tiếng Việt với tiếng Khmer, có thể khẳng định bên cạnh sự tương đồng, kiêng kị, uyển ngữ hai dân tộc Việt,*

*Khmer cũng tồn tại sự khác biệt bởi có sự khác nhau về đặc điểm tri nhận, nhân tố tâm lí, xã hội, văn hoá... giữa hai dân tộc. Kết quả nghiên cứu của tác giả giúp chúng ta hiểu hơn nền văn hóa của hai dân tộc anh em, tránh được những “cú sốc văn hoá” để khi giao tiếp đạt hiệu quả hơn.*

**Từ khóa:** kiêng kị, uyển ngữ, nói giảm, nói tránh, giao tiếp, văn hóa

## 1. Mở đầu

### 1.1. Kiêng kị, uyển ngữ

Kiêng kị ngôn ngữ đã xuất hiện, tồn tại và phát triển từ rất lâu trong đời sống sinh hoạt, tôn giáo, văn hóa của mỗi cộng đồng. “*Những từ kiêng kị là những từ mà khi dùng sẽ bị coi là “xúc phạm”, “sỉ nhục” hoặc “vô lễ” vì chúng đã đề cập đến những vấn đề kiêng kị*” [1, 42].

Việc xuất hiện những điều kiêng kị và những từ kiêng kị là động lực chính thúc đẩy sự ra đời của uyển ngữ. Uyển ngữ là cách nói thay thế những từ kiêng kị. Uyển ngữ có thể được hiểu “*là cách dùng một từ, một nhóm từ theo lối nói gián tiếp, ít mang ý nghĩa trực tiếp và không diễn đạt một cách cụ thể điều được nói tới. Đó là cách diễn đạt một sự vật, một sự việc nghe chối tai hoặc một điều kiêng kị bằng những lời ít trần trụi hơn, “mềm” hơn, tạo ra cảm giác dễ nghe, dễ chịu hơn*” [1, 52].

### 1.2. Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Khmer

Tiếp xúc ngôn ngữ là nhu cầu tự thân của mỗi dân tộc. Quá trình cộng cư dài lâu giữa hai dân tộc Việt và Khmer dẫn đến một hệ quả tất yếu là sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ Việt và Khmer. Tiếp xúc ngôn ngữ được hiểu là “*sự tiếp hợp lẫn nhau giữa các ngôn ngữ do những điều kiện cận kề nhau về mặt địa lí, sự tương cận về mặt lịch sử, xã hội dẫn đến nhu cầu của các cộng đồng người vốn có những thứ tiếng khác nhau phải giao tiếp với nhau*”<sup>1</sup>.

Tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa luôn có mối tương quan chặt chẽ, không tách rời nhau. Hai cộng đồng Việt và Khmer tuy có ảnh hưởng qua lại, hòa nhập về ngôn ngữ, văn hóa, nhưng mỗi dân tộc luôn giữ gìn các nét đặc sắc, riêng có của dân tộc mình.

<sup>1</sup> Bùi Khánh Thế (2007), “*Ứng xử ngôn ngữ của người Việt đối với các yếu tố gốc Hán*”, Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn Trường ĐH KHXH & NV, Tp. HCM, số 38, tr. 3-10.

## 2. So sánh từ kiêng kị, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong tiếng Việt với tiếng Khmer

Mỗi ngôn ngữ đều có kiêng kị ngôn ngữ, uyển ngữ, nhất là đối với những điều con người không mong muốn: cái chết, bệnh tật, điều rủi ro, buồn phiền. Để tránh đụng chạm những điều thiêng liêng, phòng vệ những rủi ro hay đơn giản chỉ là mang tính lịch sự, có văn hóa trong giao tiếp, con người thường dùng những cách biểu đạt khác nhau.

### 2.1. Cái chết

Cái “chết” luôn là chủ đề kiêng kị phổ biến nhất, có ở hầu khắp các nền văn hóa, đó là nguồn căn bản của uyển ngữ. Khái niệm “chết” được biểu hiện bằng rất nhiều từ, cụm từ khác nhau. Nhiều từ kiêng kị, uyển ngữ về cái chết có ở tiếng Việt thì cũng có trong tiếng Khmer như: băng hà, hi sinh, từ trần, chết, mất, qua đời, khuất bóng,... Cụ thể:

- Cái chết của vua chúa: ទីវង្គត /ti-vôngg-kôót/ băng hà,

- Cái chết của những anh hùng, chiến sĩ: ក្ស័យ /ksay/ từ vong, ពលីកម្ម /păk-li-kăm/ hi sinh,

- Cái chết nói chung: ស្លាប់ /so-láp/ chết (từ thường dùng), មរណៈ /măk-răk-nak/ chết, mất, សោយវិលាស /soô-i-vik-la-lay/ lâm chung, និរន្តរៈ /ti-khăk-nut-to-re/ khuất bóng, ចែកឋាន /chêek-than/ từ trần, ចាកឋាន /chak-than/ lìa (cảnh) trần, ក្ស័យ /ksân-ksay/ tạ thế, qua đời,...

- Cái chết của trẻ em: ខូច /khô-ch/ hư, người ta nói tránh rằng ក្លែងខូច /kho-mêng khô-ch/ trẻ hư. Vì cho rằng đứa bé chết trẻ sẽ rất “linh thiêng”, cứ quanh quẩn, không rời xa gia đình nên con người thường không gọi thẳng là “chết” mà gọi tránh đi là *hư*.

Ví dụ: បងយុទ្ធជនបានពលីជីវិតក្នុងសមរភូមិ /boong dut-thê-chun ban pô-li chi-vât kho-nông sả-mô-ră-phum/ Anh chiến sĩ đã hi sinh ngoài chiến trường.

Khi đứng trước nỗi sợ hãi về cái chết, người Việt và người Khmer đều tựa vào niềm tin tôn giáo. Đối với nhân gian, “chết” là điều mà con người sợ hãi nhất vì đó là điều không ai có thể tránh khỏi. Nhưng đối với nhà Phật, chết là sự giải thoát, đưa con người về nơi cực lạc. Do chịu ảnh hưởng nhiều bởi giáo lý nhà Phật, với triết lý “Đời là bể khổ”, con người tin vào sự tồn tại của một thế giới khác mà người chết sẽ đến sau khi rời bỏ bể khổ cuộc đời. Đó là về *miền cực lạc, nhập cõi Niết Bàn, về với tổ tiên, quây gói về tây, tiêu diêu tiên cảnh, cưỡi hạc quy tiên*,... Có thể nói tôn giáo đã cung cấp rất nhiều từ có ý nghĩa giảm nhẹ khi nói về cái chết, đặc biệt là viễn cảnh về cái chết vượt ra khỏi cái chết vật lý: ព្រះនិព្វាន /chôl ní pô-van/ nhập niết bàn (Đức Phật), សុគត /sôk-kôót/ viên tịch (dùng cho vua, nhà sư với nghĩa tôn trọng), អនិច្ចាតម្ម /ak-nich-chak-thôom/ viên tịch, sự mất mát, អនិច្ចកម្ម /ak-nich-chak-kăm/ từ trần, nghiệp báo, ទៅកាន់បរលោក /tâu-kăn-pak-răk-lôk/ về Tây phương,...

Ngoài sự giống nhau, uyển ngữ về cái chết của hai ngôn ngữ cũng tồn tại sự khác biệt. Điểm khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Khmer trong việc sử dụng uyển ngữ diễn đạt cái chết thuộc về đặc điểm tri nhận, đặc trưng văn hóa mỗi dân tộc. Từ quan niệm người chết sẽ: “về đâu, gặp ai, có địa vị, giai tầng như thế nào,...”, con người hình thành nên các cách diễn đạt khác nhau. Hơi thở được xem là yếu tố rất quan trọng cho sự sống con người. Nếu một người không còn thở nữa, có nghĩa là người đó đã chết. Người Việt lấy hệ quả sinh lý này để tri nhận thay cho cái chết: *trút hơi thở cuối cùng, tắt thở*,... Đặc trưng tư duy, văn hóa dân tộc Việt thể hiện rõ ở những ý niệm hành trình và đích đến của cái chết: *đi, về, rời bỏ cuộc sống, vĩnh biệt cuộc đời, sang thế giới bên kia*,... Để giảm bớt nỗi buồn đau, người Việt thường liên tưởng cái chết với một giấc ngủ, nghỉ ngơi thật sự: *chìm vào giấc ngủ dài, nằm xuống, nhắm mắt xuôi tay, yên nghỉ*,...

“Áo bào thay chiếu anh về đất  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.

(*Tây Tiến* – Quang Dũng)

Hay:

“Bác nằm trong giác ngủ bình yên  
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền,  
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi,  
Mà sao nghe nhói ở trong tim”.

(*Viếng lăng Bác* – Viễn Phương)

Một đặc trưng của tiếng Việt là các từ có liên quan đến sông nước cũng khá thông dụng trong lớp từ vựng-ngữ nghĩa chỉ cái chết. Nói về một cuộc đời đã khép lại, con người có thể dùng: *về nơi chín suối, về dưới suối vàng, đấm đờ,...*

“... Chì giờ sống cũng bằng không,

Coi như chì đã sang sông đấm đờ”.

(*Lỡ bước sang ngang* – Nguyễn Bính)

Tác giả không nói thẳng cái chết mà diễn đạt qua hình ảnh quen thuộc: “đấm đờ”. Hình ảnh đặc trưng cho tư duy tri nhận gắn liền với vùng sông nước làng quê Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả bài viết nhận thấy có những từ trong tiếng Khmer dùng hình ảnh khá đặc biệt, thú vị để thể hiện nghĩa “chết”: ចូលសុវណ្ណកោដ្ឋ /chôl-sôk-văn-nak-kô/ vào thố vàng, តុំ /tum/ chín, rục, chín ngum (già chết), អាជ្ញមួយរយ /a-duk-muôi-rôoi/ một trăm tuổi,... Đây là những từ thể hiện sự tri nhận về cái chết khác với tiếng Việt. Thậm chí, cùng nói về cái chết nhưng dùng cho nam, nữ là khác nhau: ក្ស័យជីវិត /ksay-chi-va/ (dùng cho nam) và ក្ស័យជីវិត /ksay-chi-vi/ (dùng cho nữ). Nó thể hiện sự tri nhận thuộc về đặc trưng văn hóa của dân tộc Khmer.

Có một điều thú vị trong tiếng Khmer là từ nói về cái chết của người khác với từ nói về cái chết của thú vật, thực vật, máy móc. Từ “chết” nói chung là ស្លាប់ /so-láp/, nhưng dùng cho thú vật, thực vật, máy móc thì là ងាប់ /ngôp/, như nói “đồng hồ chết” នាឡិកាងាប់ /nia lí ka ngôp/, “con mèo chết” ឆ្កែងាប់ /chho-ma ngôp/. Có trường hợp nó mang nét nghĩa tiêu cực, là tiếng chửi rủa. Chúng ta

cần phải hiểu ý nghĩa mỗi từ để tránh dùng nó không phù hợp với tình huống giao tiếp.

Nhìn chung, những hiện tượng uyển ngữ đồng nghĩa trên đã cung cấp cho con người những phương tiện ngôn ngữ để biểu thị các sự vật, hiện tượng với những ý nghĩa sinh động, đa dạng của nó trong thực tế khách quan. Sự xuất hiện uyển ngữ để thực hiện nhiệm vụ chuyển nghĩa gián tiếp. Thông qua ý nghĩa của một từ, cụm từ, ta có thể hình dung “lối nghĩ”, “quan niệm” của một dân tộc. Từ đó thấy được “bản sắc văn hóa” của dân tộc ấy.

Dựa trên hiện tượng đồng nghĩa với từ kiêng kỵ “chết”, có thể nhận thấy uyển ngữ về cái chết trong tiếng Việt đa dạng hơn trong tiếng Khmer. Từ đồng nghĩa với từ “chết” trong tiếng Việt có số lượng lớn với nhiều khía cạnh, sắc thái. Tác giả thống kê được khoảng một trăm từ, cụm từ, đó là chưa kể đến những cách diễn đạt khác không mang tính cố định, mà thường kèm theo ngữ cảnh. Ở tiếng Khmer, tác giả tìm được trên ba mươi từ. Đó là kết quả của đặc điểm tri nhận thực tế khách quan khác nhau ở mỗi dân tộc. Có thể thấy được tư duy liên tưởng của người Việt phong phú, đa dạng hơn so với người Khmer. Người Việt thường nhìn nhận một sự vật, hiện tượng từ nhiều góc độ hơn.

## 2.2. Bệnh tật, điều rủi ro, buồn phiền

Ngoài kiêng kỵ nhắc đến cái chết, con người cũng hay tránh nói đến ốm đau, bệnh tật. Đối với những người có số phận không may, khiếm khuyết cơ thể, trong giao tiếp, hầu như ở hai dân tộc đều có ý thức dùng những từ ngữ uyển chuyển, nhẹ nhàng. Khi tiếp xúc những người mà chân, tay không lành lặn như người bình thường, con người sẽ tránh nói từ “cụt chân”, “cụt tay”. Vì những từ đó có cảm giác ghê sợ, thẳng thừng, nó sẽ làm tổn thương đối tượng giao tiếp. Nhưng khi nó được thay thế bằng *tàn tật, khuyết tật, khiếm khuyết* thì cảm giác nhẹ nhàng hơn. Trong tiếng Khmer, có từ ពិការ /pi ka/ tàn tật. Người Khmer hay dùng ខូចជើងម្ខាង /khô-ch chong mô-khang/ *hur chân*, ít dùng ខ្វីន /kho-vân/ “què” hơn nhằm giảm nhẹ sự tổn thương

trước khiếm khuyết của con người. Đặc biệt, không dùng កំបុត /kom bót/ “thọt”, “cụt”, vì từ này mang sắc thái nghĩa miệt thị, như “thằng thọt” – អាកំបុត /a com bót/ trong tiếng Việt.

ខ្វាក់ /kho-văk/ và ងងឹតភ្នែក /ngô-ngít phô-nêk/ đều chỉ hiện tượng “không thấy đường”, trong đó ខ្វាក់ nghe có vẻ nặng nề hơn, tương ứng với “mù” trong tiếng Việt, một số tình huống mang nghĩa chửi rủa; còn ងងឹតភ្នែក có nghĩa là *tối mắt*, tương ứng với *khiếm thị* của tiếng Việt. Nhưng người Khmer hay dùng ខូចភ្នែក /khô-ch phô-nêk/ *hư mắt* hơn những từ còn lại. Trong vài trường hợp cần nhẹ nhàng hơn, nói giảm như không có gì, người ta nói *yếu mắt*, *mắt kém* ភ្នែកអន់ /phô-nêk on/. Câu គ /kô/ có thể diễn tả thành មិនចេះនិយាយ /minh ches ní-dia-y/ không biết nói chuyện hoặc មិននិយាយបាន /minh ní-dia-y ban/ không nói được.

Trong tiếng Việt, “*một biện pháp tu từ rất thích hợp đối với các từ Hán-Việt là biện pháp uyển ngữ*” [5, 196]. Uyển ngữ là từ Hán-Việt đặc biệt đặc dụng trong trường hợp biểu thị những khiếm khuyết cơ thể của con người. Tương tự trong tiếng Khmer, lớp từ gốc Pali, Sanskrit mang sắc thái trang trọng, tao nhã hơn lớp từ thuần Khmer.

Khi đề cập những bệnh nguy hiểm, khó chữa, người Việt nói *bệnh nan y*, người Khmer lại có cách nói ជំងឺក្រិក /chum ngư ko-ro chia/ *bệnh lâu lành*. Trong trường hợp mắc bệnh ជំងឺរឹម /chum ngư rô-m/ *giời leo*, thì cũng giống như người Việt, họ kiêng không gọi thẳng tên, mà nói thành ឡើងរាស់ /long rô-mós/ *lên ngứa* hay កើតក្លិន /kot phô-lư/ *bị lác*. Vì dân gian cho rằng nếu gọi đúng tên bệnh thì bệnh sẽ lây lan nhanh, rất lâu hết.

Với người Khmer, thần linh hay quý thần là những đối tượng rất linh thiêng, con người không thể đụng chạm, thậm chí không thể nhắc đến. Khi có ai đó “bị ma nhập làm cho bệnh”, con người sẽ có cách nói rất kính cẩn លោកមកសួរសុខទុក្ខ

/lôk môk sua-sôc-tuk/, có nghĩa là *các ngài đến hỏi thăm sức khỏe*.

Người Việt và Khmer đều quan niệm rằng con người nên tránh những lời nói, việc làm hàm ý xui xẻo, nhất là những ngày đầu năm mới. Đối với những ai đi xa, những nghề đi biển, đi rừng, người Khmer cũng kiêng nhắc đến việc sẽ làm khi chuẩn bị hành trình hoặc kiêng gọi thẳng tên một số con vật được cho là “linh thiêng”: rắn, cạp, cá sấu, chuột,... Vì họ sợ nói trước dự định sẽ không đem lại kết quả tốt. Nên chọn cách nói giảm nhẹ hơn hoặc xem như không có gì hết.

“Đi rừng” ទៅរៀង /tâu pô-rây/ (vào rừng kiểm cây, chặt củi, săn bắn) trong nhiều trường hợp cũng được nói khác đi thành ទៅផ្សា /tâu pho-sa/ *đi chợ*. Khi vào rừng, con vật linh thiêng như rắn phải được kiêng nhắc đến, để tránh những hiểm nguy có thể gặp phải. “Rắn” được gọi là *dây leo*, ពស់ខាំ /puás khăm/ “rắn cắn” được nói tránh là ពស់ចឹក /puás chăc/ *rắn mổ* hoặc giảm nhẹ hơn nữa là វល្លិ៍ /vól ruôt/ *dây leo quăn*. “Thấy cạp/ hổ” ឃើញខ្លា /khor-nh kho-la/ thì nói thành ឃើញគ្រែ /khor-nh chho-ke/ *thấy chó*. Trong trường hợp thấy có tổ ong chích chết người thì tránh gọi ម្លប់ /khô-mum/ “ong” mà gọi thay là រុយ /rui/ *ruồi*.

“Đi biển” ទៅសមុទ្រ /tâu sả-môt/ được nói tránh thành ទៅស្រែ /tâu so-re/ *đi ruộng*. “Cá chột đằm” ត្រីកញ្ច័ប /to-rây kãnh-chôc chăk/ nói thành ត្រីក្រញាប /to-rây krãnh chăk/ *cá rô chích*. Hay khi thấy “cá sấu” ក្រពើ /ko-ro pơ/ thì phải nói khác đi là ត្រីរស់ /to-rây rós/ *cá lóc*.

Qua những chi tiết trên, có thể đúc kết rằng, khi con người gặp hoặc thấy những gì nguy hiểm, có hại thì họ thường nói ngược lại thành điềm lành, điềm tốt, nhằm tránh những rủi ro có thể gặp phải.

Trong lĩnh vực làm ăn, dự định kế hoạch nào đó, con người thường có quan niệm “*nói trước bước không qua*”. Theo quan niệm truyền thống, trước khi đi săn, người Khmer rất sợ nghe lời chúc hay câu nói đại loại như

បងទៅបរាញ់ក្រឡប់មកវិញដែកសាច់

អោយខ្ញុំផងណា / Boong tau bo banh to-ro lop  
môk vinh chék sách kho-nhum phoong nă! / “Anh đi  
săn về chia thịt cho tôi với nhé!”

Trong trường hợp mang thầy ma (người chết)  
đi thiêu hoặc chôn: យកសាកសពទៅដុត/កប់  
/dôk xak-xop tau dôt/ hay /dôk xak-xop tau cốp/,  
họ sẽ nói tránh thành នាំសាកសពទៅព្រៃ /noăm  
xak xop tau po-rây/ *dắt (dẫn) thầy (thi thể) đi  
rừng*. Để có thể đánh lạc hướng ma quỷ xung  
quanh bám theo.

Trong giao tiếp, con người thường sử dụng  
thành ngữ để vận vào lời ăn tiếng nói của mình  
nhằm truyền đạt ý nghĩa hàm ẩn sâu xa, chê bai, từ  
chối, nói giảm nói tránh điều gì đó.

Ví dụ: Người Việt khi nói về kẻ ngu ngốc, hỏng  
việc rồi mới tìm cách ứng cứu, đối phó thì có câu:  
“*Mất bò mới lo làm chuồng*”. Hay chê trách sự vô  
on, bội bạc, đối xử tệ với người đã cứu mang, giúp  
đỡ mình, người đời thường nói: “*ăn cháo đá bát*”,...

Tương tự tiếng Việt, cách thức nói giảm nói  
tránh trong tiếng Khmer cũng được đúc kết qua  
những thành ngữ. Để nói về một người quá tệ,  
không làm được việc gì ra hồn, người Khmer có  
cách nói rất hình tượng តូចដូចស្រទាប់ដែក /tôch  
đôch so-ro tôp chêk/ “nhỏ như bẹ chuối”. Hay thành  
ngữ ផ្លូវក្រចៀកក្របី /pho-lum to-re to-ro chiăk  
ko-ro bây/ “*thối kèn tai trâu*”, tương ứng “*đàn gảy  
tai trâu*” của tiếng Việt.

Văn hóa hai dân tộc Việt, Khmer cùng tương  
đồng ở sự trọng tình, trọng thể diện. Con người luôn  
tìm những lối nói nhẹ nhàng, tránh gây tổn thương,  
làm mất thể diện của đối phương. Ở hai ngôn ngữ,  
có sự giống nhau về cách dùng trợ từ phủ định:  
*không, không được, chưa*, nhằm giảm đi sự tác  
động trực tiếp của từ kiêng tránh, giữ thể diện cho  
người tham gia giao tiếp, với mô hình: “*Không +  
(được) + tính từ + (cho) + lăm*”.

Tiếng Khmer có từ ល្ងង់ /lô-nguông/ ngu, ខ្លៅ  
/kho-lâu/ thể hiện nghĩa cho cùng hai từ “ngu”,  
“dốt” ở tiếng Việt. Trong trường hợp cần nhấn

manh nét nghĩa “ngu dốt” hơn, người nói sẽ dùng  
cặp đôi ខ្លៅខ្លៅ. Thực tế giao tiếp, người Khmer  
thường dùng cách nói nhẹ nhàng hơn là យឺតយល់  
/duôt duăl/ *chậm hiểu*, hoặc មិនដឹង /minh chho-  
lat/ và មិនបានល្អាស់វៃ /minh chhō-lias vây/  
*không được thông minh*. Hoặc khi nói về chiều cao,  
hình dáng một người, người Khmer cho rằng ទាប  
/tiếp/ *thấp*, មិនបានខ្ពស់ /minh ban kho-puăs/  
*không được cao* nghe đẹp lòng hơn ត្រូវ /tura/ “lùn”;  
មិនបានស្អាត /minh ban so-at/ *không được đẹp*  
nghe nhẹ nhàng hơn អាក្រក់ /a co-rok/ “xấu”.

Việc dùng một từ đôi lúc không diễn đạt được  
hết ý nghĩa cần truyền tải, đặc biệt là ý nghĩa có tính  
vòng vo, gián tiếp của uyển ngữ. Cho nên uyển ngữ  
có xu hướng dùng cụm từ nhiều hơn là dùng từ.  
Điều này lí giải sự khác nhau về số lượng uyển ngữ  
được cấu tạo từ một từ đơn thường ít hơn cụm từ.

Con người luôn rất sợ gặp phải những điều  
không mong muốn. Từ trong tiềm thức, con người  
luôn kiêng kị những lời nói, hành động có thể đem  
lại sự xui xẻo, buồn phiền. Uyển ngữ chính là  
phương tiện thay thế những từ, những điều kiêng kị  
như thế. Như vậy, mục đích dùng uyển ngữ của hai  
dân tộc Việt - Khmer về cái chết, bệnh tật, điều ghê  
sợ, rủi ro là giống nhau. Tuy nhiên, cách thức sử  
dụng uyển ngữ, cách tri nhận sự vật hiện tượng có  
sự khác nhau, là đặc trưng riêng có ở mỗi dân tộc.  
Phải chăng có nguyên do từ sự khác nhau về ngôn  
ngữ, văn hoá gốc mà hai dân tộc Việt, Khmer chịu  
ảnh hưởng? Ngôn ngữ, văn hoá Việt chịu ảnh  
hưởng mạnh mẽ bởi tiếng Hán, nền tư tưởng Nho  
giáo của Trung Quốc. Trong khi ngôn ngữ, văn hoá  
Khmer lại chịu ảnh hưởng lớn bởi tiếng Pali,  
Sanskrit, tư tưởng Phật giáo của Ấn Độ.

### 3. Kết luận

Kiên kị là nguyên nhân hình thành cách nói  
uyển ngữ, kiêng kị có trước, uyển ngữ có sau. Từ  
kiêng kị, uyển ngữ là hiện tượng ngôn ngữ tương  
đối phức tạp, nó liên quan đến nhiều lĩnh vực như  
lịch sử, tâm lí, phong tục tập quán, tôn giáo, văn  
hoá dân tộc. Qua so sánh, có thể khẳng định bên

cạnh sự tương đồng, kiêng kị, uyển ngữ hai dân tộc Việt, Khmer cũng tồn tại sự khác biệt. Do sự khác nhau về đặc điểm tri nhận, nhân tố tâm lí, xã hội, văn hoá... giữa hai dân tộc.

Người Khmer cho rằng សំដីសង្ហារម្មណ៍ “Tiếng nói thể hiện tộc người, tính nét thể hiện dòng họ”. So sánh từ kiêng kị, uyển ngữ về những điều không ai mong

muốn giữa tiếng Việt và Khmer giúp chúng ta hiểu hơn nền văn hóa của hai dân tộc anh em, tránh được những “cú sốc văn hoá” cũng như giúp giao tiếp đạt hiệu quả hơn. Thông qua đó, góp phần vào hoạt động dạy và học tiếng Việt, Khmer như một ngoại ngữ, hỗ trợ cho công tác biên dịch, phiên dịch ngôn ngữ Việt, Khmer.

## A comparison between Vietnamese and Khmer in terms of taboo words and euphemism about unwanted things

• Dao Thi Kim Duyen

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

### Abstract:

*Taboo is the cause of euphemism; taboo goes first then comes euphemism. Taboos and euphemism are not only a part of language but also an expression of a unique culture. Vietnamese and Khmer have much in common in language and culture. For unwanted things, people always use taboos, euphemism and litotes. The paper provides overall similarities*

*as well as differences in one aspect of taboo and euphemism terms in the Vietnamese and Khmer languages about unexpected things. This will result in deeper understanding about characteristics of the two languages, elimination of “culture shock” and good establishment of communicative relationships.*

**Keywords:** taboo, euphemism, litotes, communication, culture

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đức Dân (2005), “Từ cấm kị và uyển ngữ”, *Một số vấn đề về phương ngữ xã hội*, Nxb KHXH, tr. 41-59.
- [2]. Lâm Es (chủ biên) (2002), *Giáo trình giảng dạy Tiếng Khmer ở trường trung học sư phạm*, Tập 1, Nxb Giáo dục.
- [3]. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb KHXH.
- [4]. Đặng Trang Viên Ngọc (2008), “Uyển ngữ tiếng Việt: trường hợp uyển ngữ chỉ trạng thái Chết (có so sánh với tiếng Anh)”, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, trường ĐH KHXH và NV, TP. HCM.
- [5]. Phan Ngọc (1983), “Tiếp xúc ngữ nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt”, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở ĐNÁ*, Viện Đông Nam Á.
- [6]. Trần Thanh Pôn, Sôrya (chủ biên) (1995), *Từ điển Việt - Khmer*, Nxb Giáo dục.